

Thực trạng và xu hướng biến đổi nhân khẩu học xã hội của gia đình Việt Nam hiện nay

Nguyễn Quốc Anh
Chuyên gia Dân số

Tóm tắt: Dựa trên kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các kỳ và điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam, bài viết phân tích thực trạng biến đổi gia đình Việt Nam qua các thời kỳ từ 1976 đến nay và xem xét tác động của xu hướng biến đổi nhân khẩu học đến gia đình và dự báo về dân số và hộ gia đình Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy những thay đổi về mặt nhân khẩu học từ năm 1976 đến nay đã có tác động đến hộ gia đình. Hộ gia đình ở Việt Nam đã có sự chuyển đổi nhanh sang mô hình gia đình hạt nhân, qui mô nhỏ ít người và đến năm 2030 dự báo dân số sẽ tiếp tục tăng, đây là những vấn đề cần được đặc biệt quan tâm khi hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.⁽¹⁾

Từ khóa: Gia đình; Dân số và Gia đình; Nhân khẩu học; Biến đổi qui mô gia đình.

Ngày nhận bài: 3/1/2018; ngày chỉnh sửa: 13/3/2018; ngày duyệt

1. Đặt vấn đề

Dân số vừa là chủ thể của xã hội vừa là đối tượng quản lý của xã hội. Dân số là chủ thể luôn biến động: Sinh và chết (biến động tự nhiên); chuyển đi và chuyển đến (biến động cơ học). Gia đình là tế bào của xã hội,

là đơn vị xã hội thu nhỏ luôn có quan hệ mật thiết với chủ thể dân số. Khi khảo sát, nghiên cứu các đặc trưng của dân số thì hộ gia đình luôn là đơn vị để điều tra thu thập thông tin về các thành viên trong hộ gia đình.

Trong các cuộc tổng điều tra dân số (TĐTDS), khái niệm về hộ (hộ dân cư) để thu thập số liệu được định nghĩa: Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. Từ TĐTDS 2009 đã bổ sung thêm khái niệm “Chủ hộ”, là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Như vậy, giữa gia đình và nhân khẩu luôn có mối quan hệ mật thiết, dân số Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi cơ cấu nhân khẩu học, điều này cũng sẽ tác động lớn đến biến đổi gia đình. Do vậy khi nghiên cứu về gia đình thì không thể không xem xét các biến đổi nhân khẩu học xã hội tác động đến sự biến đổi của hộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay dân số Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học. Bài viết sẽ phân tích thực trạng biến đổi hộ gia đình Việt Nam từ 1976 cho đến nay, xu hướng biến đổi nhân khẩu học tác động đến gia đình Việt Nam và dự báo dân số và gia đình Việt Nam trong thời gian tới.

2. Thực trạng biến đổi hộ gia đình ở Việt Nam qua các thời kỳ

Giai đoạn 1976-1986

Giai đoạn từ 1976 đến 1986, là giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam hết sức khó khăn trong bối cảnh ổn định và phục hồi sau chiến tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Trong giai đoạn này vẫn còn chiến tranh biên giới Tây Nam năm 1978 và chiến tranh biên giới phía Bắc 1979. Về nhân khẩu học đây là thời gian bị chi phối bởi qui luật tăng bù sau chiến tranh. Theo số liệu của TĐTDS 1979, tổng số dân số là 52,742 triệu người. Tổng số hộ gia đình là 9,977 triệu hộ. Qui mô hộ gia đình bình quân 5,2 người/hộ. Điều này thể hiện rõ giai đoạn tăng bù sau chiến tranh và qui mô 5 người/hộ thì mô hình vẫn là nhiều thế hệ cùng sống. Trong TĐTDS 1979, nước ta gồm 40 tỉnh/ thành phố, và có 4/40 tỉnh/thành phố có qui mô gia đình trên 6 người. Trong số 4 tỉnh có qui mô gia đình đông nhất là Lai Châu (6,5 người/hộ), Sơn La (6,8 người/hộ), An Giang (6,0 người/hộ), Minh Hải (6,1 người/hộ). Như vậy, nhìn chung giai đoạn này gia đình Việt Nam vẫn là gia đình đông người, có nhiều thế hệ cùng sống.

Qui mô dân số và hộ gia đình giai đoạn 1976-1986 có thể khái quát từ

Bảng 1. Qui mô dân số và hộ gia đình qua các năm giai đoạn 1975-1986

Năm	Dân số (triệu người)	Hộ gia đình (triệu hộ)
1975	47,538	9,528
1976	49,160	9,832
1979	52,742	9,977
1982	56,170	11,374
1985	59,872	11,974
1986	61,109	12,222

Nguồn: Niên giám Thông kê và Kết quả TĐTDS 1979; Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung Ương, 1983; Số hộ gia đình các năm là Ước tính.

Bảng 2. Tỷ lệ tăng dân số và hộ gia đình trong giai đoạn 1979 và 1989*

	1979	1989	Tốc độ tăng	Tỷ lệ phát triển hàng năm
Số dân	50.463.918	62.656.941	24,2	2,28
Số hộ gia đình	9.665.866	12.958.041	34,1	3,09
Số người bình quân trong hộ	5,22	4,84		

*Không kể các nhóm điều tra riêng.

kết quả TĐTDS 1979 và cuộc tổng điều tra này cũng ở thời điểm giữa giai đoạn nên có thể sử dụng qui mô trung bình của hộ để ước tính số hộ gia đình cho những năm trong cùng giai đoạn.

Giai đoạn 1987-1999

Nghiên cứu về hộ gia đình giai đoạn này thuận lợi hơn vì có kết quả của hai cuộc TĐTDS 1989 và 1999, và 2 cuộc điều tra này được tiến hành vào thời kỳ đầu và cuối của giai đoạn nghiên cứu, do đó qua những số liệu kết quả TĐTDS sẽ khái quát hóa được sự biến động hộ gia đình của cả giai đoạn. Kết quả TĐTDS 1989 có phân biệt dạng của loại hộ được điều tra. Có hai loại hộ đã được kê khai trong cuộc điều tra này, đó là: Hộ gia đình và Hộ tập thể. Theo qui định của cuộc điều tra, Hộ gia đình là “hộ gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt hoặc nuôi dưỡng, có quỹ thu chi chung”. Còn Hộ tập thể là “hộ do nhà nước hoặc cơ quan, xí nghiệp lập ra. Hộ này bao gồm những người sống xa gia đình hoặc sống độc thân. Hộ không có quỹ thu chi chung”. Tính riêng về hộ gia đình, theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989, có 12,958 triệu hộ gia đình đã được đăng ký, tăng thêm 3,292 triệu hộ so với cuộc Tổng điều tra dân số 1979. Trong khi bình quân mỗi năm, dân số (không kể các ngành điều tra theo kế hoạch riêng, tức quân đội, công an và ngoại giao) tăng 2,28%, thì số hộ gia đình đã tăng tới 3,09%.

Bảng 3. Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình theo số người trong hộ 1979 và 1989

Số người	1979	1989	1989	
	Tổng số	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	6,9	5,0	4,6	5,1
2	10,4	9,7	9,8	9,7
3	13,5	15,0	17,0	14,5
4	15,0	18,9	20,6	18,5
5	14,4	17,2	16,3	17,4
6	12,5	13,4	11,7	13,8
7	10,1	8,9	7,5	9,3
8	7,3	5,6	4,9	5,8
9	4,6	2,9	2,9	2,9
10+	5,3	3,4	4,7	3,0
Tổng số hộ	9.665.866	12.958.041	2.556.430	10.401.611
Số người bình quân trong hộ	5,22	4,84	4,85	4,83

Nguồn: Kết quả TĐTDS 1/4//1989, Tổng cục Thống kê, 1991.

Số liệu trong Bảng 3 biểu thị phân bố số hộ theo số nhân khẩu trong hộ cho thấy, cả ở khu vực thành thị cũng như nông thôn, số hộ 4 người chiếm tỷ trọng lớn nhất. Số nhân khẩu trung bình của một hộ ở khu vực thành thị là 4,85 người, còn ở nông thôn là 4,83 người.

Trong những năm này, nhiều chính sách kinh tế xã hội, mà chủ yếu là trong lĩnh vực nông nghiệp đã tác động mạnh, rõ nhất là chính sách cấp đất cho nhân dân để xây dựng nhà ở. Ở khu vực nông thôn của nhiều địa phương ở đồng bằng Bắc bộ, do diện tích đất thổ cư ít, nên khi con cái lấy vợ, lấy chồng, các bậc cha mẹ thường tách hộ cho con để xin cấp đất làm nhà. Những người già, khi cho con cái ra ở riêng, thường có thu nhập thấp nên cũng được trợ cấp xã hội. Vì vậy ở vùng nông thôn của một số tỉnh đồng bằng sông Hồng, số hộ có từ 1 đến 2 người chiếm tới 25% tổng số hộ trong cả tỉnh. Trong khi đó, những hộ thuộc loại này ở nhiều tỉnh miền núi và đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Do mức sinh ngày càng giảm, trong vòng 10 năm (từ 1979 đến 1989), cỡ hộ gia đình đã giảm từ 5,22 người năm 1979 xuống 4,84 người năm 1989. Qui mô hộ gia đình giảm đi chủ yếu là do tăng tỷ trọng số hộ có từ 3 đến 4 nhân khẩu và giảm tỷ trọng những hộ đông người. Tỷ trọng những hộ 1 người giảm rất mạnh từ 6,9% năm 1979 xuống 5% năm 1989 là một xu hướng tích cực, khác phục dần tình trạng bất hợp lý trong cuộc sống gia đình của những cán bộ công nhân viên mà chồng sống một nơi, vợ sống một nơi. Xu hướng qui mô hộ gia đình tiếp tục giảm sẽ làm cho số lượng hộ tăng rất nhanh trong thời gian tiếp theo.

Số liệu phân bố các hộ gia đình theo nhóm tuổi của chủ hộ cho thấy, chủ hộ gia đình ở Việt Nam còn rất trẻ, 45% chủ hộ ở dưới độ tuổi 40 và nhiều nhất là ở độ tuổi 30-34. Cả ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều có tình trạng tương tự. Một số trẻ em ở những độ tuổi rất nhỏ, thậm chí trong nhóm 0-4 tuổi cũng đã làm chủ hộ. Hiện tượng này, chủ yếu là do cha mẹ của chúng thuộc nhóm các ngành điều tra theo kế hoạch riêng và vì vậy, không thuộc đối tượng ghi vào phiếu hộ gia đình. Ngoài lý do trên, tuổi của chủ hộ thấp còn do hiện tượng kết hôn sớm và ngay sau khi tổ chức cưới, cha mẹ thường cho con cái tách hộ và ra ở riêng luôn. Ở những độ tuổi tương đối thấp, phần lớn người chồng làm chủ hộ nhưng khi tuổi càng cao, mức độ chênh lệch giữa nam làm chủ hộ và nữ làm chủ hộ ngày càng ít và từ độ tuổi 60 trở lên, chủ hộ chủ yếu là phụ nữ. Một trong những lý do là mức độ chết theo độ tuổi của nam giới cao hơn nữ giới và khi chồng chết, người vợ góa trở thành người chủ gia đình. Số liệu cũng cho thấy, phân bố về chủ hộ theo giới tính ở các tỉnh/thành phố rất khác nhau. Nếu như ở khu vực thành thị, chênh lệch về tỉ lệ giới tính của chủ hộ không nhiều (nam 52%, nữ 48%), thì ở khu vực nông thôn, tỉ trọng nam giới làm chủ hộ lớn hơn nữ giới tới 2,6 lần. Các chính sách kinh tế xã hội, chủ yếu trong đăng ký hộ tịch, hộ khẩu và phân phối đất, nhà ở là lí do chính dẫn đến hiện tượng này. Việc con cái đăng kí hộ khẩu theo mẹ và nữ công nhân viên chức được ưu tiên hơn nam giới trong phân phối nhà ở cũng đã dẫn đến hiện tượng là ở khu vực thành thị của hầu hết các tỉnh phía Bắc, nữ làm chủ hộ nhiều hơn nam.

Cuối giai đoạn này là kết quả TĐTDS và nhà ở 1999, vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 1999 có 16,669 triệu hộ đã được đăng ký, tăng 3,711 triệu hộ so với thời điểm TĐTDS 1989 (tăng 28,6%). Trong thời kỳ 1989-1999, tỷ lệ tăng bình quân về số hộ là 2,5% so với con số 3,1% của thời kỳ 1979-1989.

Bảng 4. Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ từ 1979 đến 1999

	Số lượng hộ (‘000)	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng hàng năm (%)
TĐTDS 1979 (1 tháng 10) (*)	9.665.866	-	-
TĐTDS 1989 (1 tháng 4) (*)	12.958.041	34,1	3,1
TĐTDS 1999 (1 tháng 4)	16.669.348	28,6	2,5

(*) Nguồn: Số liệu TĐTDS 1979 và 1989 dẫn theo TĐTDS Việt Nam 1989; Phân tích kết quả điều tra mẫu, Tổng cục Thống kê, 1991: 21; Số liệu TĐTDS 1999 dẫn theo Ban chỉ đạo

Do cả quy mô dân số và số lượng hộ đều tăng, nên số người bình quân trong hộ là một số đo hữu ích cho phép xác định quy mô hộ trung bình có thay đổi hay không. Vào năm 1999, số người bình quân/hộ là 4,6 người, giảm 0,3 người so với năm 1989. Số liệu TĐTDS 1999 cũng như năm 1989, số nhân khẩu trung bình của hộ ở khu vực thành thị cao hơn một chút so với khu vực nông thôn. Số liệu TĐTDS 1999 cho thấy, trong phạm vi cả nước cũng như ở cả 8 vùng địa lý kinh tế, số hộ 4 người đều chiếm tỷ trọng cao nhất. Số hộ 5 người chiếm tỷ trọng thứ hai trong cả nước và cả 8 vùng. Ngược lại, số hộ 3 người chiếm tỷ trọng thứ ba trong cả nước và ở hầu hết các vùng. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở Việt Nam. Trên phạm vi cả nước, tổng số hộ từ 1 đến 4 người chiếm tới 55% tổng số hộ. Trong cả nước chỉ có hai vùng Tây Nguyên và Tây Bắc là có số hộ từ 1 đến 4 người chiếm chưa đến 50% (Tây Nguyên là 45,6% và Tây Bắc là 46,1%). Đây cũng chính là hai vùng có mức độ sinh cao nhất trong cả nước. Đặc biệt, ở vùng Đồng bằng sông Hồng, cứ ba hộ thì có tới hai hộ chỉ có từ 1 đến 4 người. Số liệu hộ gia đình chia theo tỉnh/thành phố cũng rất khác nhau, cần lưu ý là trong TĐTDS 1999 cả nước được chia theo 61 tỉnh/thành phố.

Giai đoạn 2000-2017

Cơ sở phân tích cho giai đoạn này là số liệu TĐTDS 1999 và 2009 cũng như một số cuộc điều tra dân số sau 2009. Tình trạng biến đổi nhân khẩu học tác động đến thay đổi về hộ gia đình của giai đoạn này có thể khái quát như sau, trong những năm đầu 2000 mô hình gia đình qui mô nhỏ đã hình thành (gia đình hạt nhân), với số người bình quân của một hộ gia đình là 4,6 người (đã phân tích ở phần trên). Kết quả của cuộc TĐTDS 2009 tiếp tục khẳng định xu thế này với tổng số hộ là 22,444 triệu hộ, số người bình quân trong một hộ gia đình giảm xuống 3,8 người/hộ. Xu hướng này tiếp tục được duy trì nhưng có phần chậm lại, với tổng số hộ là 24,247 triệu hộ, số người trung bình trong một hộ gia đình là 3,7 người/hộ theo kết quả của cuộc điều tra giữa kỳ 2014. Theo kết quả điều tra quốc gia Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016, tổng số hộ là 24,999 triệu hộ gia đình, số người bình quân trong một hộ gia đình là 3,6 người/hộ.

Số liệu trong Bảng 5 cho thấy, qua 30 năm, số hộ gia đình tăng lên nhưng mức độ tăng khác nhau trong từng giai đoạn 10 năm. Trong giai đoạn 1979-1989 tăng bình quân 3,1%/năm và trong giai đoạn 1989-1999 chỉ tăng 2,5%/năm và trong giai đoạn 1999-2009 lại tăng lên 3,1%/năm.

Có sự khác biệt về biến đổi hộ gia đình giữa hai vùng thành thị, nông

Bảng 5. Sự biến đổi số lượng và tỷ lệ tăng số hộ, 1979-2009

Thời điểm Tổng điều tra	Số lượng hộ	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)
1/10/1979	9 665 866	-	-
1/4/1989	12 927 297	33,7	3,1
1/4/1999	16 661 366	28,9	2,5
1/4/2009	22 628 167	35,8	3,1

Nguồn: Ban Chỉ đạo TĐTDS và nhà ở Trung Ương, 1983, 2000, 2010; Tổng cục Thống kê, 1991.

thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Vào năm 2009 số người bình quân của hộ gia đình là 3,7 người; hơn nữa ở khu vực thành thị ở cả sáu vùng kinh tế - xã hội đều có chung qui mô hộ gia đình trung bình là dưới 4 người. Trong khi ở vùng nông thôn là xấp xỉ 4 người (3,9 người/hộ). Có 3 vùng có số người trung bình của hộ trên 4 người là vùng Tây Nguyên cao nhất với 4,3 người/hộ, Trung du và miền núi phía bắc là 4,1 người hộ và Đồng bằng sông Cửu Long là 4,0 người/hộ.

Thực trạng hộ gia đình Việt Nam hiện nay phân tích theo kết quả Điều tra Biến động dân số 2016 của Tổng cục Thống kê (tháng 10/2017) cho thấy cả nước có 24.995.178 hộ, tăng 730.188 hộ so với Điều tra dân số giữa kỳ năm 2014. Tỷ trọng quy mô hộ từ 1 đến 4 người (mô hình hộ dân cư nhỏ và phổ biến ở Việt Nam) tăng từ 72,8% năm 2014 lên 74,1% năm 2016 (tăng 1,3 điểm phần trăm). Tỷ trọng này năm 2016 của các vùng đều có sự thay đổi so với năm 2014. Đồng bằng sông Hồng có sự giảm nhẹ (0,1 điểm phần trăm) còn các vùng khác đều tăng. Mức tăng lớn nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 2,5 điểm phần trăm và thấp nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tăng 0,4 điểm phần trăm. So với năm 2014, năm 2016 có sự gia tăng tỷ trọng hộ qui mô nhỏ của các vùng chủ yếu ở khu vực nông thôn, nhất là của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 3,2 điểm phần trăm; Đông Nam Bộ tăng 2,7 điểm phần trăm, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,7 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc thì tăng thấp hơn, lần lượt là 0,4 điểm phần trăm và 0,6 điểm phần trăm. Điều này cho thấy mô hình gia đình truyền thống (ở đông người, nhiều thế hệ trong một nhà) đã chuyển dần sang mô hình gia đình hiện đại ít người để phù hợp với xã hội hiện nay.

Tỷ trọng quy mô hộ nhỏ tăng dần tới tỷ trọng quy mô hộ đông người giảm diễn ra ở tất cả các vùng cũng như cả thành thị và nông thôn. Tỷ

trọng hộ có từ 5 đến 6 người giảm từ 22,7% năm 2014 xuống còn 21,6% năm 2016. Tỷ trọng hộ từ 7 người trở lên giảm từ 4,5% năm 2014 xuống còn 4,3% năm 2016. Bên cạnh đó, tỷ trọng quy mô hộ dân cư nhỏ tăng cũng dẫn tới số người bình quân một hộ ở các vùng giảm nhẹ như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và thường tập trung ở khu vực nông thôn. Trên phạm vi cả nước, số người bình quân hộ có xu hướng giảm từ 3,7 người/hộ năm 2014 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2016.

Trên phạm vi cả nước và ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và số hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp. Trong khi tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên có xu hướng giảm nhẹ (từ 4,5% năm 2014 xuống 4,3% năm 2016), thì tỷ trọng hộ 1 người lại tăng (từ 8,1% năm 2014 lên 8,7% năm 2016). Mức tăng tỷ trọng hộ 1 người lớn nhất thuộc về vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm 0,8 điểm phần trăm (từ 8,3% năm 2014 lên 9,1% năm 2016); tiếp đến là Đông Nam Bộ (tăng 0,7 điểm phần trăm) và Đồng bằng sông Hồng (tăng 0,6 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực nông thôn năm 2016 tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2014 (từ 7,6% lên 8,2%), trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực thành thị tăng 0,3 điểm phần trăm. Nguyên nhân có thể là do ở khu vực nông thôn những người trẻ thường tách ra ở riêng khi xây dựng gia đình hoặc đi làm ăn xa, còn lại phần lớn là những người đã qua độ tuổi lao động. Còn ở khu vực thành thị, hộ 1 người thường tập trung ở các khu vực nhà trọ sinh viên và người lao động xa nhà.

3. Xu hướng biến đổi nhân khẩu học và tác động của nó đến gia đình Việt Nam

Qui mô dân số và số hộ gia đình

Qui mô dân số là đặc điểm nhân khẩu học sự gắn kết và trực tiếp tác động đến số hộ gia đình, dân số đông tất có nhiều gia đình. Nghiên cứu này sử dụng số liệu tổng số dân và số người bình quân trong hộ để ước tính cho các năm không có số liệu về số hộ gia đình. Theo kết quả TĐTDS 1979 dân số nước ta là 52,742 triệu người thì có 9,877 triệu hộ. Theo kết quả TĐTDS 2009 dân số nước ta là 85,847 triệu người thì có 22,628 triệu hộ. Xu hướng biến đổi hộ gia đình ở Việt Nam là rất lớn, qua các đặc trưng cơ bản về nhân khẩu học và kết quả của 4 cuộc Tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009 cho thấy rất rõ.

Số liệu Bảng 6 cho thấy, ngay trong 10 năm đầu của giai đoạn, từ TĐTDS 1979 đến 1989, số hộ đã tăng lên khoảng 3 triệu hộ, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 300 nghìn hộ. Trong 10 năm tiếp theo (1989-

Bảng 6. Biến đổi qui mô hộ gia đình qua các cuộc TĐTDS

Năm	Số hộ gia đình	Tăng bình quân năm
1979	9.665.866	-
1989	12.958.041	300.348
1999	16.669.348	371.131
2009	22.444.322	577.497
2014*	24.946.990	500.534

Nguồn: Kết quả TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009.

* Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2014.

1999) số hộ tăng thêm khoảng 3,7 triệu hộ. Đặc biệt trong 10 năm (1999-2009) đã tăng lên hẳn 5,7 triệu hộ (bình quân tăng 577 nghìn hộ/năm) và chỉ trong 5 năm sau (2009-2014) cũng tăng bình quân khoảng 500 nghìn hộ/năm.

Số người bình quân trong hộ và số thế hệ cùng sống

Một trong những đặc điểm nhân khẩu học được thống kê trong các cuộc TĐTDS hoặc điều tra quốc gia về dân số là chỉ tiêu số người bình quân trong hộ, chỉ số này phản ánh sự biến đổi về qui mô của hộ gia đình. Mặc dù các cuộc điều tra thống kê quốc gia không tổng hợp chỉ tiêu số thế hệ cùng sống trong gia đình nhưng cũng đã được phản ánh gián tiếp qua chỉ tiêu số người bình quân trong hộ. Số người bình quân trong hộ gia đình theo kết quả TĐTDS 1979 là 5,22 người, điều này cũng cho thấy xu thế có nhiều thế hệ cùng sống trong một gia đình. Đến TĐTDS 2009 số người bình quân trong hộ gia đình là 3,8 người, điều này cho thấy xu thế biến đổi gia đình ở Việt Nam theo mô hình hạt nhân, tức phần lớn chỉ gồm hai thế hệ cùng sống. Cùng với số hộ tăng nhanh thì số người bình quân trong một hộ cũng giảm nhanh theo mô hình gia đình qui mô nhỏ, tức ít thế hệ cùng sống. Số người bình quân một hộ của TĐTDS 1979 là 5,22 người/hộ; đến năm 1989 là 4,84 người trong một hộ (giảm 0,38 người). Đến 1999 bình quân một hộ là 4,6 người (giảm 0,24 người so với TĐTDS 1989). Đến TĐTDS 2009 số người bình quân trong một hộ là 3,8 người (giảm 0,8 người). Điều này cho thấy sau các thời kỳ 10 năm của TĐTDS số người bình quân trong một hộ gia đình đều giảm xuống nhưng không đều. Hiện nay vẫn có xu hướng giảm tiếp như kết quả Điều tra giữa kỳ 2014 số người bình quân là 3,7 người và Điều tra biến động dân số 2016 là 3,6 người.

Biến đổi mức sinh, mức chết và gia đình

Đặc điểm nhân khẩu học về biến động tự nhiên sinh, chết cũng có tác động đến biến đổi gia đình. Điều này cũng gắn với các giai đoạn quá độ

nhân khẩu học, khi mức sinh và mức chết cao, gia đình sẽ sinh nhiều con dẫn đến qui mô hộ gia đình đông người và có nhiều thế hệ cùng sống. Khi mức sinh thấp, đặc biệt đạt mức sinh thay thế thì mô hình gia đình qui mô nhỏ hình thành đồng thời với mô hình gia đình hạt nhân, chỉ hai thế hệ cùng sống. Năm 1979 tổng tỷ suất sinh khoảng 5 con, khi đó mô hình gia đình là đông con, qui mô gia đình lớn. Từ năm 2005 tổng tỷ suất sinh là 2,11 con, thời gian này đã hình thành mô hình gia đình qui mô nhỏ - gia đình hạt nhân.

Cơ cấu dân số, đặc trưng hôn nhân và gia đình

Khi nghiên cứu về hộ gia đình cũng không thể bỏ qua các đặc điểm nhân khẩu học về cơ cấu dân số, đầu tiên là cơ cấu dân số theo giới tính, ở Việt Nam trải qua thời kỳ chiến tranh, tỷ lệ nam giới thấp hơn nữ, điều này tuy đã dần cân bằng sau hòa bình, nhưng hiện nay cũng vẫn chịu ảnh hưởng của việc còn nhiều gia đình phụ nữ độc thân, đơn thân nhất là ở các vùng nông trường và nay họ đã trở về già, gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần. Từ năm 2007, dân số Việt Nam xảy ra tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, tình trạng này nếu không sớm được khắc phục sẽ để lại hậu quả là trong tương lai nhiều triệu nam giới không có khả năng kết hôn và nhiều hệ lụy xã hội khác.

Dân số Việt Nam hiện nay đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng và già hóa dân số, tức tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao, tỷ lệ người cao tuổi tăng nhanh tác động đến mô hình gia đình. Đó còn là chưa nghiên cứu rộng đến cơ cấu theo dân tộc, tôn giáo... cũng có nhiều tác động nhất định đến gia đình.

Đặc điểm về hôn nhân cũng có tác động rất lớn đến gia đình, điều này đã khẳng định qua Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều đặc biệt cho thấy xu hướng ly hôn, ly thân, sống độc thân tăng cao sẽ tác động trực tiếp đến cơ cấu hộ gia đình ở nước ta. Năm 1989 tỷ lệ ly hôn là 0,6% tăng hẳn lên hai lần rưỡi vào năm 2015 với tỷ lệ 1,7%. Trong thực trạng hiện nay còn phải xem xét đến cả tình trạng hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

4. Dự báo dân số và gia đình Việt Nam

Tổng cục Thống kê không có dự báo về hộ gia đình. Trong bài viết này, chúng tôi dự báo số hộ gia đình từ kết quả dự báo dân số của Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) và Tổng cục Thống kê (2016) về số hộ gia đình được dự báo nội suy từ dự báo dân số kết hợp với xu thế biến đổi qui mô hộ gia đình trong giai đoạn 2009 đến 2016. Theo kết quả TĐTDS 2009 số người bình quân trong hộ là 3,8 người. Điều tra giữa kỳ 2014 là 3,7 người;

đến điều tra biến động dân số 2016 số người bình quân trong hộ là 3,6 người. Ngoài ra cũng căn cứ vào mục tiêu đến năm 2030 về ổn định qui mô dân số và cơ cấu dân số trong Nghị quyết 21/NQ-TW của Ban chấp hành TW kỳ họp thứ sáu khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Như vậy trong giai đoạn này gia đình đã có mô hình qui mô nhỏ, vì vậy có thể sử dụng giả thiết để dự báo cho giai đoạn tới với qui mô hộ gia đình khoảng 3,5 người. Dân số Việt Nam giai đoạn 2014-2049 được dự báo theo 3 phương án (PA) về thay đổi mức sinh, tử vong và di cư. PA1: Phương án trung bình với mức sinh TFR giảm từ 2,09 (2014-2019) xuống 1,87 (2049); PA2: Phương án mức sinh thấp TFR từ 1,98 (2014-2019) giảm xuống 1,71 (2034-2039); PA3: Phương án mức sinh cao từ 2,06 (2014-2019) giảm xuống 2,04 (2034-2039). Các chuyên gia của UNFPA và TCTK sử dụng giả thiết tình hình phát triển kinh tế - xã hội phát triển bình thường trong suốt thời gian dự báo, những biến động bất thường tác động đến dân số như chiến tranh, nạn đói hay dịch bệnh lớn sẽ không xảy ra.

Theo phương án trung bình thì đến giữa thế kỷ số hộ gia đình của Việt Nam xấp xỉ là 31 triệu hộ; theo phương án mức sinh thấp số hộ gia đình sẽ là xấp xỉ là 30 triệu hộ; theo phương án mức sinh cao số hộ gia đình sẽ là 32 triệu hộ. Điều cần lưu ý là mục tiêu của Nghị quyết số 21 NQ/TW của Ban chấp hành TW ngày 25/10/2017 là đến năm 2030 dân số Việt Nam không vượt quá 104 triệu người, như vậy là gần với mức sinh cao của PA3, theo PA này số hộ gia đình vào năm 2030 là khoảng 30 triệu hộ gia đình và tăng lên cao nhất là 32 triệu hộ gia đình vào giữa thế kỷ 21 (tăng thêm gần 10 triệu hộ so với hiện nay). Đây cũng sẽ là một thách thức lớn đối với công cuộc phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

5. Kết luận

Về qui mô tổng số hộ gia đình, theo xu thế biến đổi hộ gia đình ở Việt Nam cùng với mục tiêu chính sách dân số trong tình hình mới là mỗi gia đình sinh đủ hai con và đến năm 2030 dân số 104 triệu người, như vậy theo dự báo thì số hộ gia đình Việt Nam sẽ khoảng 30 triệu hộ gia đình. Đây là điều cần được đặc biệt quan tâm trong xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đơn cử như chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình. Mô hình gia đình Việt Nam đã chuyển đổi nhanh sang gia đình qui mô nhỏ ít người (gia đình hạt nhân), cùng với chính sách mỗi gia đình có đủ hai con, như vậy số hộ ít người sẽ tăng lên và dự đoán dân số đến 2030 tiếp tục tăng là những vấn đề cần quan tâm đặc biệt khi hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ trọng điểm "*Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*" (Mã số: KHXH-GĐ/16-19/01). Đề tài thuộc Chương trình "Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế" của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Tài liệu trích dẫn

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương. 1983. Dân số Việt Nam 1-10-1979. Nhà in Tiến bộ. Hà Nội.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và Nhà ở Trung ương. 2000. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra mẫu. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và Nhà ở Trung ương. 2010. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, 6/2010.
- Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, Tổng cục Thống kê. 2016. Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049. Nxb.Thông tấn. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 1991. Phân tích kết quả điều tra mẫu - Tổng điều tra dân số 1989. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2015. Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2014. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2017. Kết quả điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016. Nxb. Thống kê. Hà Nội, 10-2017.
- Trần Thị Trung Chiến. 2003. Dân số Việt Nam bên thêm thế kỷ XXI. Nxb. Thống kê. Hà Nội.